dào cí

悼词

noun · eulogy; memorial speech

Example Sentences

tā niàn le dào cí
他 念 了 悼词

He read the eulogy.

dào cí zhōng huí yì le tā de yī shēng
悼词 中 回忆了他的一 生

The eulogy recalled his life.

zhè piān dào cí xiě de fēi cháng gǎn rén
这 篇 悼词写得非 常 感人

This eulogy was written very touchingly.

Trace each character, then write the word on your own.

悼 悼 悼 悼 悼 悼 悼 悼 悼 悼 悼
悼 悼 悼

词 词 词 词 词 词 词 词 词 词